VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 51/NQ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 2018

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Thái Nguyên

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2017, số 436/UBND-CNN ngày 05 tháng 02 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 15/TTr-BTNMT ngày 13 tháng 02 năm 2018, số 1726/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thái Nguyên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**293.378**	**83,07**	**292.522**	**-53**	**292.469**	**82,93**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	48.033	13,60	39.000		39.000	11,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	32.289	9,14	26.870		26.870	7,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.815	4,76		16.224	16.224	4,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	44.429	12,58		51.815	51.815	14,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	34.840	9,86	35.941		35.941	10,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	33.784	9,57	43.360		43.360	12,29
1.6	Đất rừng sản xuất	111.189	31,48	99.573		99.573	28,23
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.187	1,19	4.614		4.614	1,31
2	**Đất phi nông nghiệp**	**43.429**	**12,30**	**56.953**		**56.953**	**16,15**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	2.557	0,72	5.870		5.870	1,66
2.2	Đất an ninh	461	0,13	712		712	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	248	0,07	1.420		1.420	0,40
2.4	Đất cụm công nghiệp	228	0,06		712	712	0,20
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	21	0,01		920	920	0,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	682	0,19		1.979	1.979	0,56
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	1.821	0,52		3.840	3.840	1,09
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.440	3,52	15.161		15.161	4,30
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	35	0,01	356	- 306	50	0,01
	Đất cơ sở y tế	109	0,03	153		153	0,04
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	859	0,24	928		928	0,26
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	138	0,04	444		444	0,13
2.9	Đất có di tích, danh thắng	99	0,03	107		107	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	243	0,07	267		267	0,08
2.11	Đất ở tại nông thôn	11.333	3,21		10.237	10.237	2,90
2.12	Đất ở tại đô thị	1.652	0,47	2.257	927	3.184	0,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp quốc gia phân bổ (ha)	Cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	169	0,05		346	346	0,10
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	46	0,01		55	55	0,02
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	72	0,02		120	120	0,03
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	815	0,23		1.234	1.234	0,35
3	**Đất chưa sử dụng**	**16.364**	**4,63**	**3.242**		**3.242**	**0,92**
4	**Đất đô thị***	**14.786**	**4,19**	**21.407**	**499**	**21.906**	**6,21**
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG***						
1	Khu sản xuất nông nghiệp				69.191	69.191	19,62
2	Khu lâm nghiệp				194.228	194.228	55,07
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				38.456	38.456	10,90
4	Khu phát triển công nghiệp				2.142	2.142	0,61
5	Khu đô thị				1.271	1.271	0,36
6	Khu thương mại - dịch vụ				728	728	0,21
7	Khu dân cư nông thôn				53.447	53.447	15,16

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**15.146**	**2.544**	**12.602**	**443**	**1.545**	**3.555**	**3.502**	**3.557**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	5.764	854	4.910	215	888	1.304	1.260	1.243

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	2.818	585	2.233	130	467	557	539	540
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.370	398	972	38	188	245	258	243
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.643	406	1.237	64	217	334	315	307
1.4	Đất rừng phòng hộ	216	28	188	1	71	34	33	49
1.5	Đất rừng đặc dụng	173	129	44	9	2	13	7	13
1.6	Đất rừng sản xuất	5.657	519	5.138	105	147	1.600	1.605	1.681
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	303	208	95	7	30	20	19	19
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**47.038**	**18.512**	**28.526**	**38**	**194**	**8.772**	**10.745**	**8.777**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1.353	1.131	222	13	58	52	49	50
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	56	56						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	161	99	62	1	4	20	15	22
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	27	21	6					6
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	33	30	3		3			
2.6	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3	3						
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.731	1.042	5.689	11	66	1.850	1.927	1.835
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**107**	**10**	**97**	**26**	**23**	**16**	**16**	**16**

Ghi chú: (*) Diện tích đã chuyển mục đích

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ	Kỳ đầu (2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối (2016 - 2020)					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016*	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**10.161**	**8.803**	**1.358**		**35**	**441**	**441**	**441**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	14	14						
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11	11						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	678	268	410			137	137	136
1.3	Đất trồng cây lâu năm	759	359	400			133	133	134
1.4	Đất rừng phòng hộ	3.569	3.569						
1.5	Đất rừng đặc dụng	3.404	3.154	250			83	83	84
1.6	Đất rừng sản xuất	1.726	1.436	290		35	85	85	85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2	2						
2	**Đất phi nông nghiệp**	**293**	**112**	**181**	**3**	**18**	**53**	**56**	**51**
	Trong đó:								
2.1	Đất quốc phòng	26	26						
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	22		22		1	7	7	7
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	34	27	7		1	2	2	2
2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	45	34	11			4	4	3
2.5	Đất phát triển hạ tầng	24	16	8	2	1	2	2	1
	Trong đó: Đất cơ sở - giáo dục đào tạo	1		1					1
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5		5				5	
2.7	Đất ở tại nông thôn	4	2	2					2
2.8	Đất ở tại đô thị	3	1	2		1			1
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	1	1			1			
2.10	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	3	3						

Ghi chú: (*) Diện tích đã đưa vào sử dụng cho các mục đích

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/50.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xác lập ngày 24 tháng 11 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020):

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Phân theo từng năm				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	**Đất nông nghiệp**	**303.674**	**303.240**	**301.730**	**298.626**	**295.575**	**292.469**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	45.253	45.019	44.026	42.315	40.654	39.000
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước (từ 2 vụ lúa trở lên)	29.574	29.431	28.929	28.230	27.550	26.870
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	16.368	16.328	16.141	16.174	16.193	16.224
1.3	Đất trồng cây lâu năm	51.177	51.125	50.977	51.881	50.899	51.815
1.4	Đất rừng phòng hộ	36.852	36.851	36.776	36.502	36.229	35.941
1.5	Đất rừng đặc dụng	39.359	39.350	39.348	40.683	42.023	43.360
1.6	Đất rừng sản xuất	109.812	109.696	109.518	105.622	103.537	99.573
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4.651	4.652	4.625	4.619	4.610	4.614
2	**Đất phi nông nghiệp**	**44.209**	**44.646**	**46.209**	**49.807**	**53.355**	**56.953**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	3.429	3.473	3.473	4.244	5.015	5.870
2.2	Đất an ninh	476	480	507	582	637	712
2.3	Đất khu công nghiệp	492	530	928	1.092	1.256	1.420
2.4	Đất cụm công nghiệp	201	201	286	428	570	712
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	27	31	119	380	649	920
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.195	1.199	1.271	1.511	1.741	1.979
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2.559	2.573	2.679	3.069	3.456	3.840
2.8	Đất phát triển hạ tầng	12.504	12.570	12.790	13.585	14.409	15.161

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015	Phân theo từng năm				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	Trong đó:						
	Đất cơ sở văn hóa	39	40	42	46	49	50
	Đất cơ sở y tế	135	138	144	147	150	153
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	847	854	862	889	910	928
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	134	138	147	249	350	444
2.9	Đất có di tích, danh thắng	50	50	64	80	95	107
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	155	164	168	199	238	267
2.11	Đất ở tại nông thôn	9.746	9.907	10.010	10.117	10.211	10.237
2.12	Đất ở tại đô thị	2.175	2.230	2.478	2.696	2.910	3.184
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	141	143	219	265	306	346
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	46	48	48	51	53	55
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	76	81	86	97	110	120
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	783	814	845	970	1.104	1.234
3	**Đất chưa sử dụng**	**4.781**	**4.778**	**4.725**	**4.231**	**3.734**	**3.242**
4	**Đất đô thị**	**21.504**	**21.504**	**21.504**	**21.504**	**21.504**	**21.906**

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người

trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Tiếp tục rà soát điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; tăng cường quản lý đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp, ban quản lý rừng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng theo Nghị quyết số 112/2015/QH13 ngày 27 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, trong đó quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất; khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc

phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

11. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2013.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc